

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-48 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-43 |
| Phụ lục I: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính | 44-47 |
| Phụ lục II: Thông tin chi tiết về các tài sản thuê ngoài | 48 |

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Phạm Hữu Hùng | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Hồng Thanh | Ủy viên | |
| Ông Lê Chí Liêm | Ủy viên | |
| Ông Hồ Quốc Bình | Ủy viên | |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Ủy viên | |
| Ông Trần Đình Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Trần Tuấn Nam | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Hồng Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Chí Liêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Chu Thị Thanh Mai | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Quỳnh Châu | Thành viên | |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018 |
| Ông Đinh Mạnh Hùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2018, đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ trình bày tại thuyết minh số 09 - Hàng tồn kho do Công ty thực hiện đánh giá và ước tính. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến ước tính này và ảnh hưởng có thể có của vấn đề này tới các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ". Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | đã điều chỉnh VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 509.865.760.058 | 595.068.408.681 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 21.908.385.495 | 22.997.437.660 |
| 111 | 1. Tiền | | 11.894.655.742 | 2.497.437.660 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.013.729.753 | 20.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 3.128.682.370 | 462.500.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 462.500.000 | 462.500.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.666.182.370 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 133.593.512.222 | 147.083.801.321 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 117.018.273.579 | 123.245.750.390 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 15.133.597.964 | 19.713.357.065 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.857.505.347 | 7.540.558.534 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.415.864.668) | (3.415.864.668) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 343.269.018.727 | 412.001.079.668 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 343.269.018.727 | 412.001.079.668 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.966.161.244 | 12.523.590.032 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 6.604.152.289 | 11.223.461.788 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 367.437.161 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1.362.008.955 | 932.691.083 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 590.738.541.742 | 574.887.622.336 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.165.784.000 | 1.895.784.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.165.784.000 | 1.895.784.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 243.347.645.884 | 222.904.081.084 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 208.474.542.507 | 202.856.602.693 |
| 222 | - Nguyên giá | | 681.342.268.256 | 651.711.410.267 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (472.867.725.749) | (448.854.807.574) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 31.436.979.792 | 16.731.672.096 |
| 225 | - Nguyên giá | | 43.220.186.075 | 34.264.881.677 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.783.206.283) | (17.533.209.581) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 3.436.123.585 | 3.315.806.295 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.029.446.416 | 4.397.578.916 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.593.322.831) | (1.081.772.621) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 174.375.252.623 | 179.404.664.339 |
| 231 | - Nguyên giá | | 189.463.487.772 | 189.463.487.772 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.088.235.149) | (10.058.823.433) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 12.240.939.610 | 6.824.519.502 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 12.240.939.610 | 6.824.519.502 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 131.786.896.869 | 131.253.596.656 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 131.253.596.656 | 131.253.596.656 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 533.300.213 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 26.822.022.756 | 32.604.976.755 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 26.822.022.756 | 32.604.976.755 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.100.604.301.800 | 1.169.956.031.017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | đã điều chỉnh VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 720.686.434.320 | 828.421.146.136 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 661.997.408.090 | 788.933.892.639 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 107.271.673.247 | 111.176.955.746 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 3.271.091.488 | 1.701.001.283 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 3.823.071.317 | 5.984.062.167 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 21.227.128.419 | 21.507.369.554 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 2.040.756.569 | 4.981.491.127 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 3.474.006.037 | 26.854.541 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 36.146.837.818 | 150.797.403.455 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 477.906.803.018 | 492.574.248.107 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.836.040.177 | 184.506.659 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 58.689.026.230 | 39.487.253.497 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 70.000.000 | 40.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 58.619.026.230 | 39.447.253.497 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 379.917.867.480 | 341.534.884.881 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 379.395.606.464 | 341.012.623.865 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 217.386.850 | 217.386.850 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 60.884.520.799 | 60.884.520.799 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 102.316.499.158 | 84.768.646.272 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 29.376.351.893 | 16.670.213.897 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 72.940.147.265 | 68.098.432.375 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.100.604.301.800 | 1.169.956.031.017 |

| | | | |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| Trần Thị Thanh Hương Người lập | Vũ Thị Hồng Vân Kế toán trưởng | Phạm Hồng Thanh Tổng Giám đốc | Phạm Hữu Hùng Chủ tịch HĐQT |

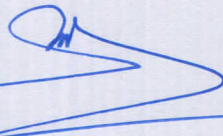


Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | đã điều chỉnh VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 898.089.676.198 | 860.069.240.791 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 56.250.172 | 53.800.266 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 898.033.426.026 | 860.015.440.525 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 836.132.277.250 | 778.189.548.808 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 61.901.148.776 | 81.825.891.717 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 144.462.460.241 | 109.676.396.224 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 37.614.261.428 | 38.603.940.537 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 36.759.871.015 | 38.263.612.391 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 3.523.825.454 | 5.414.784.443 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 95.496.090.123 | 102.832.849.486 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 69.729.432.012 | 44.650.713.475 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 3.693.104.106 | 46.818.696.041 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 474.829.056 | 17.321.365.979 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.218.275.050 | 29.497.330.062 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 72.947.707.062 | 74.148.043.537 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | 7.559.797 | 6.049.611.162 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>72.940.147.265</u> | <u>68.098.432.375</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 3.799 | 3.547 |


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | đã điều chỉnh VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 992.448.414.687 | 932.962.546.264 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (736.627.430.335) | (718.943.372.582) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (172.129.412.694) | (173.618.030.808) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (36.802.995.597) | (38.567.609.905) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.602.689.484) | (4.854.481.475) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 3.354.990.660 | 1.719.321.667 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (119.307.512.111) | (57.018.621.531) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (72.666.634.874) | (58.320.248.370) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (61.243.449.652) | (34.551.652.643) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 645.734.204 | 44.344.779.680 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.199.482.583) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 144.169.336.987 | 109.587.605.179 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 80.372.138.956 | 119.380.732.216 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 936.264.270.844 | 796.528.560.471 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (931.759.943.200) | (781.617.219.755) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | (9.036.490.631) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (13.131.410.016) | (50.819.682.719) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (8.627.082.372) | (44.944.832.634) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | đã điều chỉnh VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (921.578.290) | 16.115.651.212 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 22.997.437.660 | 6.895.208.501 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (167.473.875) | (13.422.053) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>21.908.385.495</u> | <u>22.997.437.660</u> |



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, tài sản ngắn hạn của Công ty bị thiếu hụt so với nợ ngắn hạn số tiền 152 tỷ đồng, dẫn đến ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do vậy, khoản thiếu hụt này đã giảm dần từ 194 tỷ đầu năm xuống 152 tỷ đồng cuối năm. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi liên tục tăng khối lượng và giá trị hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính năm 2018 được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|----------------------------|
| Nhà máy số 01 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 02 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 03 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 04 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 05 | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất công nghiệp |
| Trung tâm Thương mại và Dịch vụ | Hà Nội | Bán hàng |
| Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm | Hà Nội | Bán hàng |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 13 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 35 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 633.050.968 | 1.034.604.669 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.261.604.774 | 1.462.832.991 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.013.729.753 | 20.500.000.000 |
| | <u>21.908.385.495</u> | <u>22.997.437.660</u> |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10,01 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thành Đô với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.666.182.370 | 2.666.182.370 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 2.666.182.370 | 2.666.182.370 | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 533.300.213 | 533.300.213 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 533.300.213 | 533.300.213 | - | - |
| | 3.199.482.583 | 3.199.482.583 | - | - |

(1) Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình có giá trị 2.666.182.370 VND với lãi suất 4,5%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình có giá trị 533.300.213 VND với lãi suất 7,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 462.500.000 | 898.906.400 | - | 462.500.000 |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) | 462.500.000 | 898.906.400 | - | 462.500.000 |
| | 462.500.000 | 898.906.400 | - | 462.500.000 |
| | | | | Dự phòng VND |
| | | | | 666.340.500 |
| | | | | 666.340.500 |
| | | | | 666.340.500 |

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |
| | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long | Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. | 30,00% | 30,00% | Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy; |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | đã điều chỉnh | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty Honda Việt Nam | 18.992.872.690 | - | 4.482.512.576 | - |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô GOSHI Thăng Long | 37.440.115.706 | - | 36.796.485.958 | - |
| IKEA Supply AG | 12.007.341.066 | - | 14.583.611.117 | - |
| Phải thu khác | 48.577.944.117 | (3.415.864.668) | 67.383.140.739 | (3.415.864.668) |
| | 117.018.273.579 | (3.415.864.668) | 123.245.750.390 | (3.415.864.668) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 37.440.115.706 | - | 36.796.485.958 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | đã điều chỉnh | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ | 3.999.990.000 | - | 3.999.990.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghệ Quang Vinh | 1.492.700.000 | - | - | - |
| Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Thái Dương | 1.412.361.500 | - | - | - |
| Trả trước khác | 8.228.546.464 | - | 15.713.367.065 | - |
| | 15.133.597.964 | - | 19.713.357.065 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | đã điều chỉnh | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 228.188.811 | - | 634.147.714 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 78.343.111 | - | 163.659.658 | - |
| Tạm ứng | 450.868.061 | - | 548.424.060 | - |
| Chi cục Hải quan Gia Thụy Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 950.228.340 | - | 866.342.572 | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi âm | 2.034.978.589 | - | 643.439.326 | - |
| Phải thu khác | - | - | 1.731.205.389 | - |
| | 1.114.898.435 | - | 2.953.339.815 | - |
| | 4.857.505.347 | - | 7.540.558.534 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.165.784.000 | - | 1.895.784.000 | - |
| | 2.165.784.000 | - | 1.895.784.000 | - |

8 . NỢ XẤU

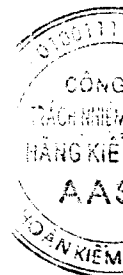
| | 31/12/2018 | | đã điều chỉnh | |
|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng | 1.088.582.138 | - | 1.088.582.138 | - |
| - Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin | 533.619.030 | - | 533.619.030 | - |
| - Các khoản khác | 1.958.810.512 | 165.147.012 | 1.958.810.512 | 165.147.012 |
| | 3.581.011.680 | 165.147.012 | 3.581.011.680 | 165.147.012 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 942.658.353 | - | 1.469.458.123 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 60.943.583.914 | - | 95.314.352.331 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 22.865.222.158 | - | 22.822.769.864 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 211.775.602.085 | - | 250.110.254.633 | - |
| Thành phẩm | 46.737.267.941 | - | 42.279.560.441 | - |
| Hàng hoá | 499.545 | - | 499.545 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.184.731 | - | 4.184.731 | - |
| | 343.269.018.727 | - | 412.001.079.668 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 11.184.898.241 | 2.878.685.239 |
| - Hệ thống phòng cháy chữa cháy | 2.831.547.273 | - |
| - Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên | 5.236.162.944 | 1.929.318.586 |
| - Cải tạo nâng cấp nhà B - Nhà máy 3 | 1.834.077.660 | - |
| - Công trình khác | 1.283.110.364 | 949.366.653 |
| Mua sắm tài sản cố định | 405.384.173 | 3.945.834.263 |
| - Hệ thống dây chuyền cắt xé Nhà máy 1 | - | 20.270.440 |
| - Máy đo độ cứng NM3 HD 586 | - | 2.105.000.000 |
| - Máy nén khí Atlas Copco GA75FF | - | 1.025.500.000 |
| - Làm mới dây chuyền mạ thiếc Nhà máy 5 | 278.854.219 | - |
| - Máy móc khác | 126.529.954 | 795.063.823 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 650.657.196 | - |
| - Sửa chữa dây chuyền mạ | 650.657.196 | - |
| | 12.240.939.610 | 6.824.519.502 |



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 239.937.193.301 | 390.146.031.247 | 18.003.135.830 | 3.625.049.889 | 651.711.410.267 |
| - Mua trong năm | 13.156.804.759 | 15.707.469.987 | 5.381.976.530 | - | 34.246.251.276 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 11.993.606.370 | - | - | 11.993.606.370 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (16.528.138.667) | - | (80.860.990) | (16.608.999.657) |
| Số dư cuối năm | 253.093.998.060 | 401.318.968.937 | 23.385.112.360 | 3.544.188.899 | 681.342.268.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 105.371.603.569 | 326.993.427.896 | 14.085.199.014 | 2.404.577.095 | 448.854.807.574 |
| - Khấu hao trong năm | 14.131.063.470 | 13.292.983.027 | 719.788.734 | 484.476.231 | 28.628.311.462 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 11.993.606.370 | - | - | 11.993.606.370 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (16.528.138.667) | - | (80.860.990) | (16.608.999.657) |
| Số dư cuối năm | 119.502.667.039 | 335.751.878.626 | 14.804.987.748 | 2.808.192.336 | 472.867.725.749 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 134.565.589.732 | 63.152.603.351 | 3.917.936.816 | 1.220.472.794 | 202.856.602.693 |
| Tại ngày cuối năm | 133.591.331.021 | 65.567.090.311 | 8.580.124.612 | 735.996.563 | 208.474.542.507 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 323.106.290.158 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 34.264.881.677 | 34.264.881.677 |
| - Thuê tài chính | 20.948.910.768 | 20.948.910.768 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (11.993.606.370) | (11.993.606.370) |
| Số dư cuối năm | 43.220.186.075 | 43.220.186.075 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 17.533.209.581 | 17.533.209.581 |
| - Trích khấu hao | 6.243.603.072 | 6.243.603.072 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (11.993.606.370) | (11.993.606.370) |
| Số dư cuối năm | 11.783.206.283 | 11.783.206.283 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.731.672.096 | 16.731.672.096 |
| Tại ngày cuối năm | 31.436.979.792 | 31.436.979.792 |

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.311.032.916 | 3.086.546.000 | 4.397.578.916 |
| - Mua trong năm | - | 631.867.500 | 631.867.500 |
| Số dư cuối năm | 1.311.032.916 | 3.718.413.500 | 5.029.446.416 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.081.772.621 | 1.081.772.621 |
| - Khấu hao trong năm | - | 511.550.210 | 511.550.210 |
| Số dư cuối năm | - | 1.593.322.831 | 1.593.322.831 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.311.032.916 | 2.004.773.379 | 3.315.806.295 |
| Tại ngày cuối năm | 1.311.032.916 | 2.125.090.669 | 3.436.123.585 |

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà VND | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 176.029.410.110 | 13.434.077.662 | 189.463.487.772 |
| Số dư cuối năm | 176.029.410.110 | 13.434.077.662 | 189.463.487.772 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 10.058.823.433 | - | 10.058.823.433 |
| - Khấu hao trong năm | 5.029.411.716 | - | 5.029.411.716 |
| Số dư cuối năm | 15.088.235.149 | - | 15.088.235.149 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 165.970.586.677 | 13.434.077.662 | 179.404.664.339 |
| Tại ngày cuối năm | 160.941.174.961 | 13.434.077.662 | 174.375.252.623 |

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa quyết toán xong công trình do hàng mục phòng cháy chữa cháy vẫn chưa đạt yêu cầu. Thủ tục nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy chưa được cơ quan chức năng chấp thuận và phải tiến hành các điều chỉnh sửa chữa. Ban Giám đốc Công ty lên kế hoạch thực hiện các thủ tục cuối cùng để có thể quyết toán dự án trong năm 2019.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.107.582.740 | 4.985.845.976 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.075.483.296 | 2.475.960.332 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.421.086.253 | 3.761.655.480 |
| | <u>6.604.152.289</u> | <u>11.223.461.788</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.905.360.154 | 6.157.867.938 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 10.213.424.817 | 16.211.892.348 |
| Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân | 6.146.390.271 | 6.365.904.220 |
| Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH | - | 1.175.967.177 |
| Chi phí chế tạo, thi công, làm mới | 2.031.662.953 | 1.733.941.676 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.525.184.561 | 959.403.396 |
| | <u>26.822.022.756</u> | <u>32.604.976.755</u> |

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô GOSHI Thăng Long | 3.136.930.437 | 3.136.930.437 | 2.696.972.081 | 2.696.972.081 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco | 3.050.547.584 | 3.050.547.584 | 1.766.327.196 | 1.766.327.196 |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 6.757.022.402 | 6.757.022.402 | 11.909.676.286 | 11.909.676.286 |
| - Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings | 15.567.870.850 | 15.567.870.850 | 15.092.601.806 | 15.092.601.806 |
| - Công ty TNHH Sản phẩm Thép Việt Nam | 7.679.308.629 | 7.679.308.629 | 7.296.025.472 | 7.296.025.472 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 21.476.757.286 | 21.476.757.286 | 22.476.757.286 | 22.476.757.286 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 49.603.236.059 | 49.603.236.059 | 49.938.595.619 | 49.938.595.619 |
| | 107.271.673.247 | 107.271.673.247 | 111.176.955.746 | 111.176.955.746 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 3.136.930.437 | 3.136.930.437 | 2.696.972.081 | 2.696.972.081 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 447.424.963 | | 449.381.267 | | 9.908.525.304 | | 9.120.203.688 | | - | | 790.277.920 | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | 424.274.463 | | 35.978.179 | | 251.186 | | - | | 460.001.456 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 485.266.120 | | 2.718.386.852 | | 7.559.797 | | 3.602.689.484 | | 1.362.008.955 | | - | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 346.078.909 | | 1.448.223.089 | | 1.220.610.825 | | - | | 573.691.173 | |
| Thuế Tài nguyên | - | | 9.888.640 | | 91.757.480 | | 94.650.440 | | - | | 6.995.680 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | 27.581.762 | | 10.799.947.133 | | 10.799.947.133 | | - | | 27.581.762 | |
| Các loại thuế khác | - | | 43.946.948 | | 5.000.000 | | 48.946.948 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | 1.964.523.326 | | 144.830.388 | | 144.830.388 | | - | | 1.964.523.326 | |
| | 932.691.083 | | 5.984.062.167 | | 22.441.821.370 | | 25.032.130.092 | | 1.362.008.955 | | 3.823.071.317 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 578.614.686 | 621.739.268 |
| - Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều | - | 2.198.449.650 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.462.141.883 | 2.161.302.209 |
| | 2.040.756.569 | 4.981.491.127 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước | 3.474.006.037 | 26.854.541 |
| | 3.474.006.037 | 26.854.541 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 đã điều chỉnh |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.680.902.801 | 1.595.701.465 |
| - Bảo hiểm xã hội | 48.549.515 | 32.841.515 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | 111.927.152.773 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 850.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.211.264.071 | 1.902.674.087 |
| - Khoản phạt lãi chậm trả ngân sách | 30.000.000.000 | 32.371.375.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.206.121.431 | 2.117.658.615 |
| | 36.146.837.818 | 150.797.403.455 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 70.000.000 | 40.000.000 |
| | 70.000.000 | 40.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
 Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| | đã điều chỉnh | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 464.873.012.903 | 464.873.012.903 | 889.243.343.627 | 899.598.445.144 | 454.517.911.386 | 454.517.911.386 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾ | 59.962.718.357 | 59.962.718.357 | 100.037.777.841 | 100.024.742.122 | 59.975.754.076 | 59.975.754.076 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾ | 196.814.693.115 | 196.814.693.115 | 337.874.633.813 | 355.046.285.314 | 179.643.041.614 | 179.643.041.614 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾ | 149.929.048.732 | 149.929.048.732 | 209.842.129.442 | 209.795.225.086 | 149.975.953.088 | 149.975.953.088 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 6.475.813.758 | 6.475.813.758 | - | 6.475.813.758 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾ | 15.959.865.405 | 15.959.865.405 | 167.644.412.743 | 148.666.115.346 | 34.938.162.802 | 34.938.162.802 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾ | 35.730.873.536 | 35.730.873.536 | 73.844.389.788 | 79.590.263.518 | 29.984.999.806 | 29.984.999.806 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 27.701.235.204 | 27.701.235.204 | 23.751.436.426 | 28.063.779.998 | 23.388.891.632 | 23.388.891.632 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | 3.601.726.400 | 3.601.726.400 | 3.480.000.000 | 3.481.726.400 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 1.299.793.484 | 1.299.793.484 | - | 1.299.793.484 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch | 7.762.965.369 | 7.762.965.369 | 7.837.253.746 | 7.902.639.517 | 7.697.579.598 | 7.697.579.598 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 1.577.516.152 | 1.577.516.152 | 1.498.524.516 | 1.265.386.798 | 1.810.653.870 | 1.810.653.870 |
| - Ngân hàng khác | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 3.576.072.395 | 3.576.072.395 | 7.962.496.760 | 4.241.072.395 | 7.297.496.760 | 7.297.496.760 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 | 1.973.161.404 |
| - Vay cá nhân | 7.900.000.000 | 7.900.000.000 | 1.000.000.000 | 7.900.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | 492.574.248.107 | 492.574.248.107 | 912.994.780.053 | 927.662.225.142 | 477.906.803.018 | 477.906.803.018 |



21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn (*) | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | 11.786.940.088 | 11.786.940.088 | - | 3.481.726.400 | 8.305.213.688 | 8.305.213.688 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | 1.299.793.484 | 1.299.793.484 | - | 1.299.793.484 | - | - |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch | 25.860.541.038 | 25.860.541.038 | 12.886 | 7.902.639.517 | 17.957.914.407 | 17.957.914.407 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 4.194.403.500 | 4.194.403.500 | 5.072.990.140 | 1.265.386.798 | 8.002.006.842 | 8.002.006.842 |
| - Ngân hàng khác | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 7.437.554.278 | 7.437.554.278 | 22.950.206.133 | 4.241.072.395 | 26.146.688.016 | 26.146.688.016 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 7.659.256.313 | 7.659.256.313 | - | 1.973.161.404 | 5.686.094.909 | 5.686.094.909 |
| - Vay cá nhân | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 | 14.900.000.000 | 7.900.000.000 | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 |
| | 67.148.488.701 | 67.148.488.701 | 42.923.209.159 | 28.063.779.998 | 82.007.917.862 | 82.007.917.862 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (27.701.235.204) | (27.701.235.204) | (23.751.436.426) | (28.063.779.998) | (23.388.891.632) | (23.388.891.632) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 39.447.253.497 | 39.447.253.497 | | | 58.619.026.230 | 58.619.026.230 |

(*) Thông tin về khoản vay dài hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HỆTNDM/NHCT128-KKTL ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 25/09/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 59.975.754.076 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40327/HỆTD ngày 14 tháng 08 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/07/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 174.763.184.500 VND và 209.976,64 USD tương đương 4.879.857.114 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 291/2018-HĐCVHM/NHCT129-KKTL ngày 24/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 20/09/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 149.975.953.088 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở Giao Dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.HM.079227/HỆTD-SGD ngày 26/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau đây:
 - + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 199.892.352 VND và 1.492.835 USD tương đương 34.738.270.450 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký với Ngân hàng.

- (5) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HM/VCBBĐ-KKTL ngày 20/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau đây:
 - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 20/06/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.984.999.806 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay không đảm bảo bằng tài sản.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 41.631.425.260 | 4.758.532.353 | 61.464.660.785 | 300.072.005.248 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 68.098.432.375 | 68.098.432.375 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 17.636.633.130 | (44.794.446.888) | (27.157.813.758) |
| Điều chuyển quỹ | - | - | 19.253.095.539 | (19.253.095.539) | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 60.884.520.799 | 3.142.069.944 | 84.768.646.272 | 341.012.623.865 |
| Số dư đầu năm nay | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 60.884.520.799 | 3.142.069.944 | 84.768.646.272 | 341.012.623.865 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 72.940.147.265 | 72.940.147.265 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 20.835.129.713 | (55.392.294.379) | (34.557.164.666) |
| Số dư cuối năm nay | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 60.884.520.799 | 23.977.199.657 | 102.316.499.158 | 379.395.606.464 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 - NQ/ĐHCD/2018 ngày 23/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 84.768.646.272 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 24,58% | 20.835.129.713 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 24,91% | 21.117.164.666 |
| Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) | 15,85% | 13.440.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 34,65% | 29.376.351.893 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 66,04% | 126.805.000.000 | 66,04% | 126.805.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 33,96% | 65.195.000.000 | 33,96% | 65.195.000.000 |
| | 100% | 192.000.000.000 | 100% | 192.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 1.902.674.087 | 13.287.331.806 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 13.440.000.000 | 39.435.025.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.440.000.000 | 39.435.025.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (13.131.410.016) | (50.819.682.719) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (13.131.410.016) | (50.819.682.719) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 2.211.264.071 | 1.902.674.087 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |
| | 23.977.199.657 | 3.142.069.944 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại Phụ lục 02 - Thông tin chi tiết về các tài sản thuê ngoài.
 Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 71.753,64 | 32.747,96 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 859.579.604.585 | 807.472.443.823 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 38.510.071.613 | 52.596.796.968 |
| | 898.089.676.198 | 860.069.240.791 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i> | 378.328.903.819 | 346.092.607.840 |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 29.852.000 | 26.247.866 |
| Hàng bán bị trả lại | 26.398.172 | 27.552.400 |
| | 56.250.172 | 53.800.266 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 814.152.016.731 | 747.664.012.731 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 21.980.260.519 | 30.525.536.077 |
| | 836.132.277.250 | 778.189.548.808 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 903.224.439 | 844.486.481 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 143.266.112.548 | 108.743.118.698 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 293.123.254 | 88.791.045 |
| | 144.462.460.241 | 109.676.396.224 |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 36.759.871.015 | 38.263.612.391 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 464.767.537 | 219.234.085 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 389.622.876 | 121.094.061 |
| | 37.614.261.428 | 38.603.940.537 |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 260.362.459 | 319.127.557 |
| Chi phí nhân công | 1.584.540.943 | 1.663.295.458 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.397.851 | 73.512.492 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 708.814.262 | 1.328.959.341 |
| Chi phí khác bằng tiền | 921.709.939 | 2.029.889.595 |
| | 3.523.825.454 | 5.414.784.443 |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.995.946.365 | 7.861.480.787 |
| Chi phí nhân công | 50.894.791.840 | 51.066.772.583 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.202.672.348 | 4.272.313.160 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.548.732.827 | 8.344.717.982 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.188.420.968 | 9.367.882.618 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.665.525.775 | 21.919.682.356 |
| | 95.496.090.123 | 102.832.849.486 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 606.306.505 | - |
| Tiền phạt thu được | 2.713.876.920 | 99.266.569 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất | - | 45.448.147.500 |
| Thu nhập khác | 372.920.681 | 1.271.281.972 |
| | 3.693.104.106 | 46.818.696.041 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | đã điều chỉnh VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 432.238.963 |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | 8.138.846 | - |
| Các khoản xử phạt vi phạm hành chính và thuế | 285.739.230 | - |
| Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất | - | 15.200.091.689 |
| Chi phí khác | 180.950.980 | 1.689.035.327 |
| | 474.829.056 | 17.321.365.979 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 72.947.707.062 | 43.899.987.726 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 7.379.435.118 | 8.099.444.715 |
| - Chi phí không hợp lệ | 7.379.435.118 | 8.099.444.715 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (143.266.112.548) | (108.743.118.698) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (143.266.112.548) | (108.743.118.698) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (62.938.970.368) | (56.743.686.257) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (485.266.120) | (485.266.120) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính | (485.266.120) | (485.266.120) |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | - | 30.248.055.811 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | 30.248.055.811 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | 6.049.611.162 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 7.559.797 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 2.718.386.852 | 1.523.257.165 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (3.602.689.484) | (4.854.481.475) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản | (876.742.835) | 2.718.386.852 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.559.797 | 6.049.611.162 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (1.362.008.955) | 2.233.120.732 |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 đã điều chỉnh |
|---|----------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 72.940.147.265 | 68.098.432.375 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 72.940.147.265 | 68.098.432.375 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.799 | 3.547 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 591.571.522.966 | 583.030.393.745 |
| Chi phí nhân công | 196.300.421.628 | 196.142.577.831 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.412.876.460 | 38.275.222.343 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.575.055.756 | 39.869.078.029 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.415.370.969 | 33.032.207.458 |
| | 901.275.247.779 | 890.349.479.406 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị số kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.908.385.495 | - | 22.997.437.660 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 124.041.562.926 | (3.415.864.668) | 132.682.092.924 | (3.415.864.668) |
| Các khoản cho vay | 3.199.482.583 | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | 462.500.000 | - |
| | 149.611.931.004 | (3.415.864.668) | 156.142.030.584 | (3.415.864.668) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 536.525.829.248 | 532.021.501.604 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 143.488.511.065 | 262.014.359.201 |
| Chi phí phải trả | 2.040.756.569 | 4.981.491.127 |
| | 682.055.096.882 | 799.017.351.932 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.908.385.495 | - | - | 21.908.385.495 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 120.625.698.258 | - | - | 120.625.698.258 |
| Các khoản cho vay | 2.666.182.370 | 533.300.213 | - | 3.199.482.583 |
| | 145.200.266.123 | 533.300.213 | - | 145.733.566.336 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.997.437.660 | - | - | 22.997.437.660 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 129.266.228.256 | - | - | 129.266.228.256 |
| | 152.263.665.916 | - | - | 152.263.665.916 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 477.906.803.018 | 58.619.026.230 | - | 536.525.829.248 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 143.418.511.065 | 70.000.000 | - | 143.488.511.065 |
| Chi phí phải trả | 2.040.756.569 | - | - | 2.040.756.569 |
| | 623.366.070.652 | 58.689.026.230 | - | 682.055.096.882 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 492.574.248.107 | 39.447.253.497 | - | 532.021.501.604 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 261.974.359.201 | 40.000.000 | - | 262.014.359.201 |
| Chi phí phải trả | 4.981.491.127 | - | - | 4.981.491.127 |
| | <u>759.530.098.435</u> | <u>39.487.253.497</u> | <u>-</u> | <u>799.017.351.932</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | | 378.328.903.819 | 346.092.607.840 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 378.328.903.819 | 346.092.607.840 |
| Mua hàng | | 31.329.111.892 | 29.109.805.415 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 31.329.111.892 | 29.109.805.415 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 143.266.112.548 | 108.743.118.698 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 143.266.112.548 | 108.743.118.698 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | | 37.440.115.706 | 36.796.485.958 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 37.440.115.706 | 36.796.485.958 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 3.136.930.437 | 2.696.972.081 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long | Công ty liên kết | 3.136.930.437 | 2.696.972.081 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 582.961.662 | 602.158.155 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.326.170.912 | 2.329.455.433 |

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

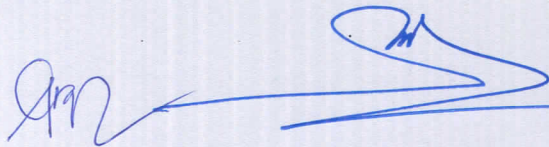
Căn cứ theo công văn số 8593/STC-TCDN ngày 13/12/2018 của Sở tài chính Hà Nội về việc nộp tiền lãi phát sinh do chậm nộp các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

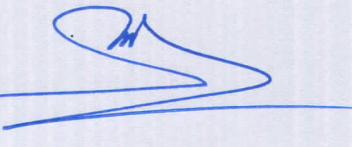
| | Mã số | Trình bày lại VND | Đã trình bày trên | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|--|-------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|---------|
| | | | báo cáo năm trước VND | | |
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 150.797.403.455 | 118.426.028.455 | (32.371.375.000) | (1) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 84.768.646.272 | 117.140.021.272 | 32.371.375.000 | (1) |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm</i> | <i>421a</i> | <i>16.670.213.897</i> | <i>47.689.588.897</i> | <i>31.019.375.000</i> | |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | <i>421b</i> | <i>68.098.432.375</i> | <i>69.450.432.375</i> | <i>1.352.000.000</i> | |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Chi phí khác | 32 | 17.321.365.979 | 15.969.365.979 | (1.352.000.000) | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 68.098.432.375 | 69.450.432.375 | 1.352.000.000 | (2) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 3.547 | 3.617 | 70 | (3) |

(1) Tổng chi phí tiền lãi chậm nộp khoản thu từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính từ năm 2013 đến năm 2017;

(2) Tổng chi phí tiền lãi chậm nộp khoản thu từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước phát sinh năm 2017;

(3) Thay đổi lãi cơ bản trên cổ phiếu do thay đổi lợi nhuận sau thuế.


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 (VND) | Số nợ gốc phải trả năm 2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|--------------------------------|---------------|--|----------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|---|---|
| 1 | 15.TDHL.01.0792 27.HĐTH-SGD | 21/04/2015 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch | 5,5% | 5 năm | 17.957.914.407 | 7.697.579.597 | Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD. |
| 2 | Vay cá nhân | | | | | 15.900.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| | 09/HĐVV/KKTL -NTTO | 22/03/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 4.000.000.000 | - | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 11/HĐVV/KKTL -NTTO | 26/05/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 1.000.000.000 | - | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL -NTTO | 21/11/2015 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 2.000.000.000 | - | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 08/HĐVV/KKTL -NTTO | 11/04/2016 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 10/HĐVV/KKTL -NTTO | 23/04/2018 | Nguyễn Thị Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 2.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL -NTL | 11/05/2018 | Nguyễn Tuấn Linh | 9,0% | 3 năm | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL -NTAD | 16/05/2018 | Nguyễn Thị Anh Đào | 9,0% | 3 năm | 4.400.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/DH/KK TL | 29/10/2018 | Nguyễn Mạnh Toàn | 9,0% | 3 năm | 1.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 (VND) | Số nợ gốc phải trả năm 2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|--------------------------|---------------|--|--|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|--|---|
| 3 | 01/2016/40327/H ĐTD | 05/07/2016 | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | Lãi suất đến hết ngày 30/09/2016 là 11%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi | 5 năm | 8.305.213.688 | 3.600.000.000 | Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" | Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng; Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" với giá trị theo dự toán là 19.585 triệu |
| 4 | 02/2017/TDHH/V CBBĐ-KKTL | 22/09/2017 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần | 60 tháng | 8.002.006.842 | 1.810.653.870 | Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt | Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty. |
| 5 | | | Ngân hàng khác | | | 10.000.000 | 10.000.000 | | |



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 (VND) | Số nợ gốc phải trả năm 2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|---|---------------|-----------------------|----------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 6 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | 26.146.688.016 | 7.297.496.761 | | |
| | 02.47/2016/TSC-CTTC | 04/08/2016 | | 10,5% | 4 năm | 626.703.952 | 360.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.94/2015/TSC-CTTC | 02/12/2015 | | 10,5% | 5 năm | 1.871.200.000 | 938.400.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.68/2013/TSC-CTTC | 25/10/2013 | | 10,5% | 5 năm | 126.268.371 | 126.268.371 | Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.048/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 582.541.700 | 225.600.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.053/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 608.794.600 | 236.400.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.033/2018/TSC-CTTC | 11/06/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 3.205.567.586 | 924.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.070/2018/TSC-CTTC | 11/09/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 1.249.125.350 | 264.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.069/2018/TSC-CTTC | 11/09/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 4.974.662.000 | 1.056.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.049/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 4.771.920.000 | 1.044.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.052/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 4.556.142.397 | 996.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.067/2016/TSC-CTTC | 02/12/2016 | | 10,5% | 36 tháng | 113.996.760 | 113.996.760 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.004/2017/TSC-CTTC | 13/01/2017 | | 10,5% | 48 tháng | 1.123.312.800 | 522.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.050/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 432.740.000 | - | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Tên Ngân hàng/Cá nhân | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 (VND) | Số nợ gốc phải trả năm 2019 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|----------|---|---------------|-----------------------|----------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | 02.051/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 1.306.112.500 | 490.831.630 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.098/2018/TSC-CTTC | 22/11/2018 | | 10,5% | 36 tháng | 597.600.000 | - | Mua phương tiện vận tải | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| 7 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | | | | | 5.686.094.909 | 1.973.161.404 | | |
| | 2016-00077-001 | 30/05/2016 | | 8,35% | 60 tháng | 401.655.312 | 133.885.104 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 2016-00082-000 | 17/06/2016 | | 8,35% | 60 tháng | 1.241.555.129 | 425.676.060 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 2016-00082-001 | 17/07/2016 | | 8,35% | 60 tháng | 406.796.205 | 157.469.520 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 2016-00080-001 | 17/06/2016 | | 8,35% | 60 tháng | 1.516.680.838 | 568.755.324 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 2016-00081-001 | 17/06/2016 | | 8,35% | 60 tháng | 2.119.407.425 | 687.375.396 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | | | Tổng cộng | | | 82.007.917.862 | 23.388.891.632 | | |

PHỤ LỤC II: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

| STT | Vị trí | Diện tích | Thời hạn | Mục đích sử dụng |
|-----|--|-------------------------|--------------------------|---|
| 1 | Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội | 107,2 m ² | Từ năm 2008 đến năm 2058 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 2 | Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội | 180,4 m ² | Từ năm 2005 đến năm 2035 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 3 | Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội | 314 m ² | Từ năm 2005 đến năm 2035 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 4 | Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 1.404,8 m ² | Từ năm 2004 đến năm 2034 | Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng |
| 5 | Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội | 22.314,4 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 6 | Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 22.692 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 7 | Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 11.625 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 8 | Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 16.358 m ² | Từ năm 2000 đến năm 2050 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 9 | Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân- Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh | 14.058 m ² | Từ năm 2002 đến năm 2047 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 10 | Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 1.733 m ² | Từ năm 2006 đến năm 2056 | Làm sân bãi, trồng cây xanh |

